

Bài báo nghiên cứu

VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI MỨC ĐỘ TRÌNH BÀY LOGIC VÀ HỢP LÍ TRONG CÁC VĂN BẢN PHÁP LÍ

Lý Ngọc Toàn

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Lý Ngọc Toàn – Email: lnotoan@hcmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15-5-2024; ngày nhận bài sửa: 23-5-2024; ngày duyệt đăng: 26-5-2024

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm xác định các nguyên tắc và chiến lược sử dụng ngôn ngữ phù hợp để đảm bảo tính logic, nhất quán và dễ hiểu của các văn bản pháp lí, đồng thời tuân thủ các quy tắc và yêu cầu pháp lí. Dựa trên lí thuyết ngôn ngữ logic thực tại của Wittgenstein về mối liên hệ giữa cấu trúc ngôn ngữ và thực tại, lí thuyết hành động ngôn ngữ của Searle về việc sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hành động pháp lí, và lí thuyết hợp tác hội thoại của Grice về cách truyền đạt ý nghĩa hàm ẩn trong giao tiếp. Phân tích làm thế nào mà các yếu tố như cấu trúc logic, lực ngôn trung và hàm ý hội thoại ảnh hưởng đến tính logic, nhất quán và dễ hiểu của văn bản pháp lí. Từ phân tích dữ liệu 10 cáo trạng với các tội danh khác nhau, đề xuất nguyên tắc sử dụng cấu trúc logic chặt chẽ, lựa chọn lực ngôn trung phù hợp với hành động lời nói pháp lí, tuân thủ nguyên tắc hợp tác để truyền đạt ý nghĩa rõ ràng. Áp dụng nguyên tắc và chiến lược sử dụng ngôn ngữ phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả hệ thống pháp luật, tăng cường minh bạch và công bằng trong xây dựng, áp dụng luật pháp.

Từ khóa: ngôn ngữ pháp lí; tính logic; hành vi lời nói pháp lí; văn bản pháp lí

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực pháp lí, khả năng lập luận logic và hợp lí là kĩ năng thiết yếu để xây dựng và trình bày vấn đề một cách hiệu quả. Tầm quan trọng của lập luận đã được nhấn mạnh từ thời Aristotle (384-322 BC) trong tác phẩm “Về Lập luận” (On Reasoning). Lập luận được coi là công cụ quan trọng để thuyết phục và đưa ra phán quyết công bằng. Các triết gia như John Locke (1632-1704) và Immanuel Kant (1724-1804) cũng khẳng định vai trò của lí luận trong khám phá chân lí và đạt được sự công bằng.

Nghiên cứu này phân tích vai trò của ngôn ngữ trong việc nâng cao trình bày logic và hợp lí trong các văn bản pháp lí. Khung lí thuyết về ngôn ngữ dựa trên quan điểm của Wittgenstein (1922) về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và logic, cùng các lí thuyết của Searle và

Cite this article as: Ly Ngọc Toàn (2024). The role of language in ensuring logicity and rationality in legal texts. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(5), 921-933.

Grice về hành động lời nói. Nghiên cứu sẽ phân tích các văn bản, bản cáo trạng, và phần tranh luận tại tòa án để khám phá mối liên hệ giữa ngôn ngữ và mức độ logic, hợp lí.

Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố ngôn ngữ như rõ ràng, chính xác, tránh nhập nhằng, nhất quán, và cân bằng giữa chuẩn mực và linh hoạt. Các biện pháp tu từ như ẩn dụ, nhân hóa, phóng đại cũng được xem xét về khả năng tăng cường thuyết phục. Nhiều học giả đã đóng góp quan trọng cho chủ đề này, như Perelman (1984), MacCormick (2009), Walton (1942) về vai trò của ngôn ngữ trong lập luận vững chắc và tránh lỗi suy luận. Schiffrin (1949) nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong tranh luận pháp lí, còn Baurmann (2022) và Baghrmian (2023) nhấn mạnh sự cân bằng giữa ngôn ngữ chuẩn mực và linh hoạt để đạt hiệu quả cao.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lí thuyết

2.1.1. Lịch sử phát triển các lí thuyết về ngôn ngữ và lập luận pháp lí

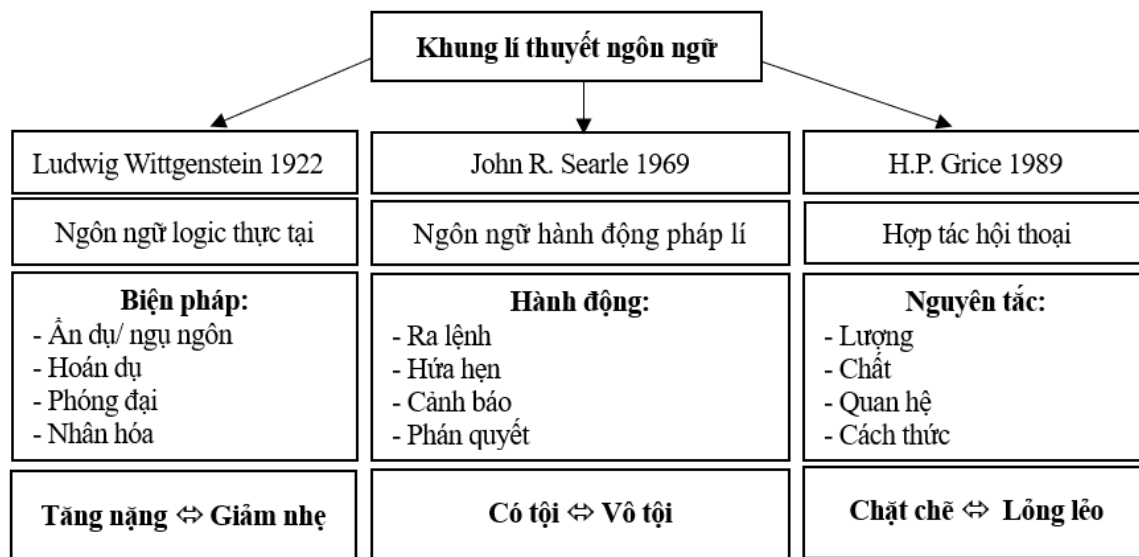
Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và lí luận đã được quan tâm từ thời cổ đại, với Aristotle phân tích cách sử dụng ngôn ngữ và biện pháp tu từ để thuyết phục. Ông khẳng định ngôn ngữ là công cụ quan trọng để truyền tải lí luận và thuyết phục trong tranh luận. Đến thời Trung cổ, lí luận học phương Tây tập trung vào thiết lập các nguyên tắc suy luận hợp lí qua hệ thống kí hiệu và cú pháp. Frege (1879) đóng góp lớn với ngôn ngữ kí hiệu logic, loại bỏ tính nhập nhằng của ngôn ngữ tự nhiên, tạo nền tảng cho suy luận chính xác. Đầu thế kỉ XX, Wittgenstein (1922) khám phá mối liên hệ giữa ngôn ngữ và logic, cho rằng cấu trúc ngôn ngữ phản ánh cấu trúc thế giới hiện thực và mối quan hệ logic, tạo nền tảng cho nghiên cứu ngôn ngữ và lí luận, đặc biệt trong pháp lí.

Các nhà ngôn ngữ học như John R. Searle và H. P. Grice đóng góp lí thuyết về hành động lời nói và ngụ ý giao tiếp, giúp hiểu cách con người sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt ý nghĩa và thể hiện lí luận. Trong nghiên cứu về Hành động lời nói và Lí thuyết Hàm ý Hội thoại, họ phân tích cách sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hành động và truyền tải ý nghĩa ngụ ý, liên quan đến việc xây dựng lập luận trong văn bản pháp lí.

Trong pháp lí, các nhà lí luận học áp dụng nguyên lí logic và lí thuyết ngôn ngữ để nghiên cứu cách xây dựng và trình bày lập luận pháp lí. MacCormick (2005) nghiên cứu vai trò ngôn ngữ trong tạo lập luận thuyết phục và hợp lí, nhấn mạnh sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, tránh nhập nhằng để xây dựng lập luận vững chắc, khai thác biện pháp tu từ phù hợp. Perelman (1969) nghiên cứu sâu về biện chứng học và ngôn ngữ biện hộ trong lập luận pháp lí, chỉ ra cách luật sư và thẩm phán sử dụng ngôn ngữ để xây dựng lập luận, thuyết phục công chúng và đưa ra phán quyết. Gần đây, Sinnott-Armstrong (2021) và Nagel (2022) tiếp tục khám phá mối liên hệ giữa ngôn ngữ và lập luận logic trong pháp lí, nhấn mạnh tầm quan trọng của ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, tránh lỗi suy luận phổ biến để xây dựng lập luận hợp lí và hiệu quả, thuyết phục và đưa ra phán quyết công bằng.

2.1.2. Khung lí thuyết về ngôn ngữ

Nghiên cứu này dựa trên 3 khung lí thuyết ngôn ngữ: lí thuyết ngôn ngữ logic thực tại của Wittgenstein về cấu trúc ngôn ngữ phản ánh thực tại, lí thuyết ngôn ngữ hành động pháp lí của Searle về ngôn ngữ thực hiện hành động pháp lí, và lí thuyết giao tiếp hàm ý hợp tác của Grice về truyền đạt ý nghĩa ngụ ý.



Hình 1. Khung lí thuyết

Ludwig Wittgenstein: Ngôn ngữ logic thực tại

Trong lĩnh vực pháp lí, việc sử dụng ngôn ngữ hiệu quả và thuyết phục là một kĩ năng quan trọng. Mặc dù tính chính xác và logic là yêu cầu cơ bản, nhưng khả năng sử dụng ngôn ngữ tu từ (rhetorical language) cũng đóng vai trò không kém phần quan trọng. Theo Wittgenstein (1922), ngôn ngữ chính xác, rõ ràng, tuân thủ logic là điều kiện tiên quyết để diễn đạt sự thật và hợp lí. Điều này đòi hỏi phải nghiên cứu kĩ cấu trúc ngữ pháp, ngữ nghĩa để đảm bảo tính nhất quán, tránh nhầm lẫn trong luận điểm pháp lí. Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ tu từ như ẩn dụ, nhân hóa, phóng đại khi được sử dụng khéo léo sẽ giúp làm nổi bật luận điểm, gây ấn tượng, tăng hiệu quả truyền tải thông điệp, từ đó tăng sức thuyết phục. MacCormick (2005) nhấn mạnh tầm quan trọng của ngôn ngữ tu từ trong xây dựng lập luận thuyết phục pháp lí. Perelman (1969) cũng nghiên cứu cách sử dụng biện chứng học và ngôn ngữ biện hộ để tạo lập luận thuyết phục, phán quyết công bằng. Ông nhấn mạnh ngôn ngữ tu từ là chìa khóa thuyết phục công chúng. Như vậy, kết hợp ngôn ngữ chính xác, logic và ngôn ngữ tu từ là yếu tố quan trọng đảm bảo tính hợp lí, thuyết phục cao trong văn bản pháp lí

• **John R. Searle: Ngôn ngữ hành vi pháp lí**

Trong lĩnh vực pháp lí, ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng không chỉ để mô tả thực tại mà còn để thực hiện các hành động pháp lí. Lí thuyết hành động lời nói (speech acts theory) của John R. Searle chỉ ra rằng, ngôn ngữ được sử dụng như một công cụ để thực thi luật pháp và các quyết định có tính ràng buộc. Vì vậy, việc nghiên cứu cách thức ngôn ngữ được

sử dụng để tạo ra các *hành động lời nói* trong môi trường pháp lí là rất cần thiết. Trong các văn bản pháp lí như bản cáo trạng hay bản án, ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện nhiều hành động lời nói khác nhau. Ví dụ, cách diễn đạt trong một bản án sẽ quyết định liệu nó có trở thành một phán quyết có giá trị pháp lí hay không. Tương tự, ngôn ngữ trong một hợp đồng sẽ quyết định hiệu lực ràng buộc pháp lí của nó đối với các bên quan hệ. Do đó, sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng, tránh nhầm lẫn là điều kiện thiết yếu để đảm bảo tính hợp pháp của các hành động lời nói. Ngoài ra, trong quá trình tranh tụng, các luật sư khai thác các ngôn hành như cảnh báo, xác nhận, phủ nhận để xây dựng lập luận và bảo vệ quan điểm. Việc sử dụng khéo léo ngôn ngữ sẽ giúp tăng sức thuyết phục và hiệu quả truyền tải thông điệp. Nhìn chung, sự hiểu biết về lí thuyết ngôn hành và khả năng áp dụng nó trong hoạt động pháp lí là kĩ năng quan trọng đối với luật gia, giúp đảm bảo tính hợp pháp cũng như tính thuyết phục trong các văn bản pháp lí.

- **H.P. Grice: Hàm ý hội thoại**

Lí thuyết hàm ý hội thoại của Grice nghiên cứu cách con người sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt ý nghĩa ngụ ý bên cạnh ý nghĩa tường minh. Grice đề xuất các nguyên tắc hợp tác như lượng, chất, quan hệ và cách thức để giải thích các hàm ý trong giao tiếp. Trong pháp lí, nghiên cứu ý nghĩa hàm ẩn và các nguyên tắc này đảm bảo tính nhất quán và hợp lí của văn bản luật và hợp đồng. Ví dụ, nguyên tắc chất đòi hỏi bằng chứng hỗ trợ cho luận điểm pháp lí, trong khi nguyên tắc lượng yêu cầu cung cấp thông tin vừa đủ, không quá nhiều hay quá ít. Tuân thủ các nguyên tắc này giúp trình bày vấn đề súc tích, dễ hiểu, đảm bảo tính logic và hợp lí. Trong tranh tụng, luật sư có thể khai thác hàm ý để gây ấn tượng, tạo sự chú ý hoặc đưa ra gợi ý về vụ việc mà không cần nói thẳng. Điều này đòi hỏi sự nhạy bén trong nhận diện và sử dụng ngụ ý giao tiếp một cách khéo léo, phù hợp với từng tình huống cụ thể. Tóm lại, hiểu biết và áp dụng lí thuyết hàm ý giao tiếp trong văn bản và hoạt động pháp lí là kĩ năng thiết yếu cho các luật gia.

2.1.3. Các nghiên cứu trước đây

Sử dụng ngôn ngữ và lập luận trong lĩnh vực pháp lí luôn là một chủ đề quan trọng và đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu trước đây tập trung vào phân tích các lỗi ngôn ngữ dẫn đến suy luận sai lạc, như nghiên cứu của Tindale (2007) về các nguy hiểm phổ biến. Ngoài ra, một số tác giả khác đánh giá sức mạnh của lập luận pháp lí trong các vụ án cụ thể, chẳng hạn như Feteris (2017) với phán quyết trong luật châu Âu. Nghiên cứu của Postema (1949) và Schiffrin (1949) xem xét việc sử dụng ngôn ngữ phù hợp để xây dựng lập luận hiệu quả trong các bối cảnh pháp lí khác nhau.

Nhiều học giả như Alexy (1945), Hintikka (1929-2015) và Atienza (1951) đã đóng góp vào việc xây dựng lí thuyết lập luận pháp lí và ứng dụng của nó để đảm bảo sự nhất quán và công bằng. Tại Việt Nam, các tác giả như Trần Ngọc Liễu (2012), Nguyễn Đăng Dung (2015) và Hoàng Thị Giang (2018) cũng có những đóng góp đáng chú ý trong lĩnh vực này. Những

nghiên cứu này đã khám phá các khía cạnh khác nhau của việc sử dụng ngôn ngữ và lập luận trong lĩnh vực pháp lí, giúp làm sáng tỏ tầm quan trọng của vấn đề.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đáng lưu ý, ngôn ngữ pháp lí vẫn còn nhiều khía cạnh cần được khám phá sâu hơn. Việc nghiên cứu kết hợp tối ưu giữa sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực và linh hoạt để đạt hiệu quả truyền đạt và thuyết phục cao trong lĩnh vực pháp lí là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Các nghiên cứu định lượng về mối tương quan giữa sử dụng ngôn ngữ và tính hiệu quả của lập luận pháp lí cũng đáng được quan tâm. Ngoài ra, các nghiên cứu liên ngành kết hợp giữa ngôn ngữ học, luật học và tâm lí học có thể mang lại những góc nhìn mới và sâu sắc hơn về vấn đề này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp luận

Phương pháp nghiên cứu của đề tài này kết hợp cả phân tích nội dung định tính và khảo sát ý kiến chuyên gia. Trước hết, nghiên cứu tiến hành thu thập và phân tích các ví dụ thực tế về cách sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản pháp lí khác nhau như bài luận, bản cáo trạng, phần tranh luận tại tòa. Phương pháp phân tích nội dung sẽ được áp dụng để xác định, phân loại các yếu tố ngôn ngữ quan hệ đến tính logic, hợp lí của lập luận như biện pháp tu từ, cấu trúc câu, lựa chọn từ vựng. Quá trình phân tích dựa trên khung lí thuyết về ngôn ngữ và lập luận đã được xây dựng.

2.2.2. Thu thập dữ liệu

Các ví dụ thực tế về sử dụng ngôn ngữ trong các văn bản pháp lí sẽ được thu thập từ 10 bản cáo trạng với các tội danh khác nhau. Các cáo trạng này được mã hóa từ CT1 đến CT10, và đã được thay đổi tên và địa địa danh (Bảng 1). Việc lựa chọn các ví dụ sẽ căn cứ trên tính điển hình và đại diện cho các trường hợp sử dụng ngôn ngữ đúng/sai trong trình bày lập luận pháp lí. Quá trình này đảm bảo tính đa dạng và phong phú của dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 1. Bảng mã hóa cáo trạng

Đặc tính ngôn ngữ	Cáo trạng
Ngôn ngữ logic thực tại	CT7, CT3, CT9, CT5, CT2
Ngôn ngữ hành vi pháp lí	CT4, CT10, CT6, CT1, CT8
Giao tiếp ngụ ý hợp tác	CT10, CT6, CT2, CT7, CT3

2.2.3. Phân tích dữ liệu

Sau khi thu thập đầy đủ dữ liệu, quá trình phân tích dữ liệu sẽ được tiến hành như sau:

Đầu tiên, các ví dụ thực tế về sử dụng ngôn ngữ trong văn bản pháp lí sẽ được phân tích nội dung để chỉ ra những yếu tố ngôn ngữ then chốt quan hệ đến tính logic, hợp lí của lập luận như cấu trúc câu, lựa chọn từ vựng, biện pháp tu từ. Tiếp theo, dựa trên khung lí thuyết đã xây dựng, các ví dụ này sẽ được phân loại và mã hóa là sử dụng ngôn ngữ đúng hay sai trong việc trình bày lập luận. Cuối cùng, kết quả phân tích từ nguồn dữ liệu trên sẽ được so sánh, đối chiếu với các nghiên cứu trước đây quan hệ để tìm ra những điểm tương

đồng và khác biệt. Việc này giúp khẳng định tính xác thực của kết quả nghiên cứu và vị trí của đề tài so với những công trình khoa học đi trước.

3. Đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản pháp lí

3.1. Ngôn ngữ logic thực tại

Các biện pháp tu từ như ẩn dụ, ngụ ngôn, hoán dụ, phóng đại, nhân hóa nếu được sử dụng đúng đắn, hợp lí sẽ giúp nâng cao tính thuyết phục và sinh động cho lập luận trong các văn bản pháp lí (Bảng 2). Tuy nhiên, việc lạm dụng hoặc áp dụng không thích hợp các biện pháp này cũng có thể dẫn đến thiếu tính chính xác, khách quan, gây nhầm lẫn và làm giảm hiệu quả trình bày lập luận.

Bảng 2. Bảng tóm tắt đặc tính ngôn ngữ logic thực tại và cáo trạng

	Đặc tính ngôn ngữ	Cáo trạng
Ngôn ngữ logic thực tại	Ẩn dụ/ ngụ ngôn	CT7, CT2
	Hoán dụ	CT5, CT2
	Phóng đại	CT3, CT9
	Nhân hóa	CT3, CT9

3.1.1. Ẩn dụ/ ngụ ngôn

Ẩn dụ và ngụ ngôn là những biện pháp tu từ quan trọng trong các văn bản pháp lí, giúp trình bày lập luận một cách sinh động, gợi hình ảnh, tăng sức thuyết phục. Tuy nhiên, việc sử dụng ẩn dụ và ngụ ngôn cần phải thận trọng, tránh làm mất đi tính chính xác và rõ ràng cần thiết trong các văn bản pháp lí.

Ví dụ trong Cáo trạng CT7 về tội “**Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức**”: *Với hành vi đục nước béo cò, lợi dụng sơ hở của công ti để làm giả con dấu và các tài liệu quan trọng, bị cáo đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và uy tín của công ti.* Trong đoạn này, Viện kiểm sát sử dụng ngụ ngôn *đục nước béo cò* để ẩn dụ cho hành vi lợi dụng kẽ hở, cơ hội một cách tinh vi để phạm tội. Biện pháp tu từ này giúp gây ấn tượng mạnh về tính chất xảo quyệt của hành vi phạm tội.

Tuy nhiên, ví dụ trong Cáo trạng CT2 về tội “**Cướp tài sản**” lại thể hiện việc sử dụng ẩn dụ một cách quá đà, làm mất đi tính chính xác: *Với bản tính lang thang, dựa dẫm, ăn bám người khác, bị cáo dữ tợn bất chấp những người đi đường để cướp giật tài sản một cách mạnh động...* Đoạn này sử dụng quá nhiều ẩn dụ mạnh như *lang thang, ăn bám, bị cáo dữ tợn* để miêu tả hành vi phạm tội, có thể dẫn đến thiếu tính khách quan và chính xác trong việc trình bày sự việc.

3.1.2. Hoán dụ

Hoán dụ là biện pháp tu từ thay thế một vật, hiện tượng này bằng một vật, hiện tượng khác dựa trên mối liên hệ tương cận nào đó. Sử dụng hoán dụ trong văn bản pháp lí nhằm mục đích tạo sự sinh động, gây ấn tượng mạnh mẽ, giúp lập luận dễ nhớ và thuyết phục hơn.

Ví dụ trong cáo trạng CT5 về tội **Tàng trữ trái phép chất ma túy**: *Khi cơ quan chức năng đến khám xét, những đối tượng này vẫn đang âm thầm nhả khói để rồi bị phát hiện*

cùng số lượng lớn chất cấm. Trong đoạn trên, tác giả sử dụng hoán dụ “nhà khói” để ám chỉ hành vi sử dụng ma túy đang diễn ra. Biện pháp tu từ này giúp gây ấn tượng mạnh về mặt hình ảnh, thể hiện rõ nét hành vi phạm tội.

Tuy nhiên, cũng trong cáo trạng CT2 về tội **Cướp tài sản**, việc sử dụng hoán dụ lại có phần quá đà, mất đi tính hợp lí: *Đối tượng giả tâm cướp chiếc túi xách trên tay nạn nhân và phóng xe bỏ chạy khỏi hiện trường...* Hoán dụ chiếc túi xách thay cho tài sản, tiền bạc có vẻ trung tính nhưng dùng *giả tâm* dường như không phù hợp để miêu tả một tội phạm cướp giật, có thể dẫn đến nhận thức sai lệch về mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội.

3.1.3. Phóng đại

Phóng đại là biện pháp tu từ nhằm thể hiện một vật, hiện tượng to lớn hơn, khẳng định hay phủ định một cách mạnh mẽ. Trong văn bản pháp lí, phóng đại thường được sử dụng để nhấn mạnh tính chất nghiêm trọng của tội phạm, từ đó làm nổi bật mức độ trách nhiệm của bị cáo.

Ví dụ trong cáo trạng CT3 về tội **Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**: *Thủ đoạn lừa đảo tinh vi của đối tượng đã khiến hàng trăm lao động tại công ti trở thành nạn nhân, thiệt hại về tài sản lên đến hàng tỉ đồng.* Trong đoạn trên, cách diễn đạt *hàng trăm nạn nhân, hàng tỉ đồng thiệt hại* đã phóng đại quy mô của vụ án, nhằm nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng để buộc tội bị cáo nặng hơn.

Tuy nhiên, cũng trong cáo trạng CT9 về tội **Trộm cắp tài sản**, việc sử dụng phóng đại lại thiếu tính phù hợp: *Gã tội phạm đã lạnh lùng lấy cắp đồ đạc của người dân vô tội, gây thiệt hại to lớn chưa từng có...* Cách diễn đạt *lạnh lùng, vô tội, thiệt hại to lớn chưa từng có* trong đoạn này đã phóng đại quá mức so với thực tế vụ việc, dẫn đến thiếu tính khách quan và chính xác.

3.1.4. Nhân hóa

Nhân hóa là biện pháp tu từ gán cho sự vật, hiện tượng những đặc điểm của con người như cảm xúc, hành động. Sử dụng nhân hóa trong văn bản pháp lí nhằm mục đích làm nổi bật, gây ấn tượng sâu sắc về những sự kiện, hành vi quan hệ đến vụ án.

Ví dụ trong cáo trạng CT3 về tội **Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**: *Hành vi gian dối của bị cáo đã khiến niềm tin bị sứt mẻ, uy tín của công ti bị xói mòn nghiêm trọng.* Đoạn văn trên sử dụng nhân hóa *niềm tin bị sứt mẻ, uy tín bị xói mòn* để miêu tả tác hại của hành vi lừa đảo, gây ấn tượng mạnh về mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

Tương tự, Cáo trạng CT9 về **Trộm cắp tài sản** cũng có ví dụ về nhân hóa phù hợp: *Hành vi trộm cắp của bị cáo đã khiến nỗi bất an len lỏi vào tâm trí người dân, gây tổn hại về tinh thần nghiêm trọng.* Cách diễn đạt *nỗi bất an len lỏi vào tâm trí* đã nhân hóa cảm giác không an toàn, lo lắng của người dân trước tệ trộm cắp, nhấn mạnh tác hại của hành vi phạm tội về mặt tinh thần.

3.2. Ngôn ngữ hành động pháp lí

Ngôn ngữ hành động pháp lí đề cập đến cách sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hành động có ý nghĩa pháp lí như ra lệnh, hứa hẹn, cảnh báo và phán quyết. Việc sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác, phù hợp trong các hành vi lời nói này đóng vai trò quan trọng để đảm bảo tính hợp pháp và hiệu lực của các quyết định, phán quyết trong lĩnh vực pháp luật (Bảng 3).

Bảng 3. Bảng tóm tắt đặc tính ngôn ngữ hành vi và cáo trạng

	Đặc tính ngôn ngữ	Cáo trạng
Ngôn ngữ hành động pháp lí	Ra lệnh	CT4, CT10
	Hứa hẹn	CT4, CT8
	Cảnh báo	CT10, CT1
	Phán quyết	CT6, CT1

3.2.1. Ra lệnh

Ra lệnh là hành động sử dụng ngôn ngữ để buộc một người nào đó phải làm hoặc không được làm điều gì đó. Trong lĩnh vực pháp lí, việc ra lệnh thông qua ngôn ngữ rõ ràng, mạnh mẽ và có tính ràng buộc pháp lí là rất quan trọng để đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các quyết định.

Ví dụ trong cáo trạng CT4 về tội **Buôn bán hàng cấm**: *Căn cứ Điều 109 Bộ luật Hình sự, Tòa án ra lệnh tịch thu toàn bộ tang vật là 5.000 bao thuốc lá lậu và 200 khẩu súng để tiêu hủy*. Trong đoạn này, lệnh của Tòa án được thể hiện rõ ràng thông qua cấu trúc ngôn ngữ ra lệnh kèm theo nội dung cụ thể là tịch thu và tiêu hủy các tang vật. Ngôn ngữ mạnh mẽ, rõ ràng giúp khẳng định tính chất bắt buộc tuân thủ của phán quyết này.

Ví dụ trong cáo trạng CT10 về tội **Hủy hoại rừng**: *Tòa án nghiêm khắc ra lệnh đình chỉ ngay lập tức mọi hoạt động khai thác, chặt phá rừng trái phép của các đối tượng tại khu vực X*. Hành vi lời nói ra lệnh đình chỉ ngay lập tức với lối diễn đạt mạnh mẽ, nghiêm khắc khẳng định tính bắt buộc tuân thủ ngay lập tức của phán quyết, không khoan nhượng với các hành vi phạm tội.

3.2.2. Hứa hẹn

Hứa hẹn là hành động lời nói dùng để cam kết về một việc làm hay kết quả nào đó trong tương lai. Trong các vụ án hình sự, việc sử dụng ngôn ngữ hứa hẹn một cách phù hợp là quan trọng để đạt được sự hợp tác từ phía các bị cáo hoặc nhân chứng, từ đó góp phần dẫn đến một phán quyết công bằng và đúng đắn hơn.

Ví dụ trong Cáo trạng CT4 về **Buôn bán hàng cấm**: *Nếu các bị cáo hợp tác khai báo thành khẩn, Tòa án sẽ xem xét giảm nhẹ hình phạt để bảo đảm sự công bằng và khoan hồng theo tinh thần của pháp luật*. Đoạn văn thể hiện hành vi hứa hẹn sẽ có hưởng khoan hồng nếu các bị cáo hợp tác. Sử dụng ngôn ngữ hứa hẹn một cách linh hoạt nhằm khuyến khích sự hợp tác, góp phần thực thi công lí tốt hơn.

Ví dụ trong Cáo trạng CT8 về **Vận chuyển hàng lậu qua biên giới**: *Tòa cam kết sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân chứng nếu cung cấp lời khai trung thực, khách*

quan giúp làm sáng tỏ vụ án. Hành vi lời nói cam kết bảo vệ quyền lợi thể hiện lời hứa hẹn đảm bảo an toàn cho nhân chứng nếu cung cấp thông tin trung thực. Việc sử dụng ngôn ngữ hứa hẹn phù hợp giúp thu thập chứng cứ quan trọng, đảm bảo tính khách quan trong quá trình xét xử.

3.2.3. Cảnh báo

Cảnh báo là hành động lời nói nhằm thông báo trước về một nguy cơ, mối đe dọa nào đó để người nhận thông điệp có thể phòng tránh. Trong bối cảnh pháp lí, việc sử dụng ngôn ngữ cảnh báo rõ ràng, phù hợp giúp răn đe và ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội, đồng thời khẳng định sự nghiêm minh của pháp luật.

Ví dụ trong cáo trạng CT10 về **Hủy hoại rừng**: *Tòa án cảnh báo rằng bất kỳ hành động nào nhằm cản trở, chống đối việc thi hành án sẽ bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.* Đoạn văn trên sử dụng ngôn ngữ cảnh báo rõ ràng về hậu quả pháp lí của việc chống đối thi hành án, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật nhằm răn đe các hành vi vi phạm.

Ví dụ trong cáo trạng CT1 về **Giết người**: *Tòa án cảnh báo các bị cáo về hậu quả pháp lí nặng nề đối với tội danh Giết người nếu khai báo không trung thực hoặc che giấu sự thật.* Hành vi lời nói cảnh báo ở đây nhằm thông báo trước cho các bị cáo về nguy cơ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nặng nề nếu không hợp tác khai báo đầy đủ sự thật, qua đó đảm bảo thu thập được thông tin khách quan.

3.2.4. Phán quyết

Phán quyết là hành động lời nói mang tính ràng buộc pháp lí, thể hiện quyết định cuối cùng của Tòa án đối với các vụ án. Việc sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng, đầy đủ các yếu tố cần thiết để phán quyết là vô cùng quan trọng, quyết định đến tính hiệu lực và sự tuân thủ của phán quyết đó.

Ví dụ trong cáo trạng CT6 về tội **Lợi dụng chức vụ quyền hạn**: *Căn cứ các tài liệu, chứng cứ, lời khai và sau khi xem xét toàn diện vụ án, Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo X 10 năm tù về tội lợi dụng chức vụ quyền hạn.* Đoạn văn trên thể hiện một phán quyết hình sự với các yếu tố như căn cứ pháp lí, quy trình xét xử, hình phạt cụ thể được trình bày rõ ràng, chính xác nhờ ngôn ngữ pháp lí phù hợp. Việc tuân thủ các yêu cầu trình bày phán quyết là điều kiện thiết yếu cho tính hiệu lực của phán quyết.

Ví dụ về phán quyết trong CT1 về **Giết người**: *Bằng những bằng chứng khách quan, xác thực, Tòa một lần nữa phán quyết khẳng định sự vô tội của bị cáo trong vụ án Giết người nói trên.* Phán quyết vô tội là quyết định mang tính ràng buộc pháp lí, giải tỏa mọi trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Ngôn ngữ quyết đoán, rõ ràng và sử dụng cấu trúc khẳng định *phán quyết khẳng định* thể hiện tính chất hiệu lực của phán quyết. Nhờ sử dụng ngôn ngữ phù hợp trong các hành vi lời nói mang tính pháp lí quan trọng, các phán quyết, quyết định của Tòa án được thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng, từ đó đảm bảo tính hiệu lực, công bằng và sự tuân thủ trong thực thi pháp luật.

3.3. Hàm ý hội thoại

Hàm ý hội thoại là một khái niệm quan trọng trong việc sử dụng ngôn ngữ hiệu quả và dễ hiểu trong các văn bản pháp lí. Theo lí thuyết của H.P. Grice, để giao tiếp thành công, người nói và người nghe cần tuân thủ các nguyên tắc hợp tác như lượng, chất, quan hệ và cách thức. Việc tuân thủ các nguyên tắc giao tiếp này trong các văn bản pháp lí là rất quan trọng để đảm bảo tính rõ ràng, logic và hợp lí của các luận điểm. Những nguyên tắc này góp phần tăng cường tính nghiêm minh, khách quan và công bằng của hệ thống pháp luật. Dưới đây là phân tích chi tiết về cách áp dụng các nguyên tắc này trong văn bản pháp lí (Bảng 4).

Bảng 4. Bảng tóm giao tiếp ngụ ý hợp tác và cáo trạng

	Đặc tính ngôn ngữ	Cáo trạng
Hàm ý hội thoại	Lượng	CT10, CT6
	Chất	CT2, CT7
	Quan hệ	CT7, CT3
	Cách thức	CT10, CT3

3.3.1. Lượng

Nguyên tắc lượng đòi hỏi cung cấp đúng mức độ thông tin cần thiết, không quá ít cũng không quá nhiều. Trong văn bản pháp lí, điều này rất quan trọng để trình bày vấn đề một cách súc tích, dễ hiểu nhưng vẫn đầy đủ chi tiết.

Ví dụ 1 trong cáo trạng CT10 - **Hủy hoại rừng**: *Bằng chứng cho thấy trong thời gian từ năm 2020 đến 2022, các bị cáo đã phối hợp với nhau tổ chức nhiều đợt khai thác gỗ trái phép tại khu vực rừng X. Hành vi này đã gây ra sự tàn phá nghiêm trọng đối với hệ sinh thái rừng, làm suy giảm nguồn tài nguyên quốc gia.* Trong đoạn trích này, nguyên tắc lượng được tuân thủ tốt. Thông tin về thời gian, địa điểm và hậu quả của hành vi hủy hoại rừng được cung cấp đầy đủ nhưng không dài dòng, giúp trình bày vấn đề một cách súc tích và dễ hiểu.

Ví dụ 2 trong cáo trạng CT6 - **Lợi dụng chức vụ quyền hạn**: *Trong quá trình điều tra, bằng chứng thu thập được chỉ ra rằng bị cáo Nguyễn Văn A đã lợi dụng chức vụ Trưởng phòng tại Cơ quan Z để nhận hối lộ từ nhiều doanh nghiệp nhằm bỏ qua các sai phạm của họ trong quá trình thanh tra...* Đoạn văn trên cung cấp thông tin đủ về vai trò, chức vụ của bị cáo và hành vi phạm tội mà không đi quá sâu vào chi tiết không cần thiết, đảm bảo nguyên tắc lượng thông tin phù hợp.

3.3.2. Chất

Nguyên tắc chất đòi hỏi thông tin được cung cấp phải chính xác, có bằng chứng đáng tin cậy. Trong bối cảnh pháp lí, điều này đóng vai trò sống còn để đảm bảo công lí và tính hợp pháp của các phán quyết.

Ví dụ 1 trong cáo trạng CT2 - **Cướp giật tài sản**: *Theo lời khai của nạn nhân và nhiều nhân chứng tại hiện trường, vào khoảng 19h ngày 05/02/2022, đối tượng Trần Văn B điều khiển xe máy đã áp sát và giật chiếc túi xách của chị Nguyễn Thị C đang đi bộ trên đường M, quận N, tỉnh P rồi bỏ chạy.* Đoạn văn trên tuân thủ nguyên tắc chất bằng cách dẫn chứng từ lời khai của nạn nhân, nhân chứng cụ thể về thời gian, địa điểm và chi tiết sự việc. Những thông tin này giúp tăng tính xác thực cho bản cáo trạng.

Ví dụ 2 trong cáo trạng CT7 - **Làm giả con dấu, tài liệu**: *Tại thời điểm khám xét nhà riêng của bị cáo, cơ quan điều tra đã phát hiện và tạm giữ nhiều giấy tờ, con dấu giả mạo giống hệt của Công ti X cùng máy móc, thiết bị dùng để làm giả tài liệu.* Bằng chứng thu giữ được từ khám xét nêu rõ trong đoạn trích giúp khẳng định chất lượng thông tin, đảm bảo tính chính xác của cáo buộc về tội làm giả con dấu, tài liệu.

3.3.3. Quan hệ

Nguyên tắc quan hệ đòi hỏi thông tin được cung cấp phải có liên hệ trực tiếp với vấn đề đang được thảo luận. Trong bối cảnh pháp lí, điều này giúp tránh đi quá xa khỏi đề tài chính, duy trì tính nhất quán và logic của lập luận.

Ví dụ 1 trong cáo trạng CT7 - **Làm giả con dấu, tài liệu**: *Với hành vi đục nước béo cò, lợi dụng sơ hở của công ti để làm giả con dấu và các tài liệu quan trọng, bị cáo đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và uy tín của công ti.* Thông tin trong đoạn trích này tập trung vào hành vi phạm tội cụ thể là làm giả con dấu và tài liệu, cũng như hậu quả thiệt hại do hành vi này gây ra, hoàn toàn quan hệ đến vấn đề trọng tâm của vụ án.

Ví dụ 2 trong cáo trạng CT3 - **Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**: *Thủ đoạn lừa đảo tinh vi của đối tượng đã khiến hàng trăm lao động tại công ti trở thành nạn nhân, thiệt hại về tài sản lên đến hàng tỉ đồng. Với hành vi gian dối của mình, bị cáo đã khiến niềm tin của người lao động bị lung lay, uy tín của công ti bị xói mòn nghiêm trọng trên thị trường.* Trong đoạn này, các chi tiết về thủ đoạn lừa đảo, số lượng nạn nhân, con số thiệt hại cụ thể và hậu quả đối với công ti đều hướng trực tiếp vào vấn đề trọng tâm của vụ án là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đảm bảo tính quan hệ cao.

3.3.4. Cách thức

Nguyên tắc cách thức đòi hỏi lời nói phải rõ ràng, tránh gây nhầm lẫn và đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp. Trong môi trường pháp lí, điều này có tầm quan trọng đặc biệt để đảm bảo các quy định pháp luật và phán quyết được hiểu đúng đắn.

Ví dụ 1 trong cáo trạng CT10 - **Hủy hoại rừng**: *Tòa án nghiêm khắc ra lệnh đình chỉ ngay lập tức mọi hoạt động khai thác, chặt phá rừng trái phép của các đối tượng tại khu vực rừng X.* Cấu trúc ngôn ngữ ra lệnh rõ ràng, lối diễn đạt mạnh mẽ, nghiêm khắc và chi tiết cụ thể về hoạt động bị đình chỉ giúp phán quyết trên truyền tải ý nghĩa một cách dứt khoát, không gây nhầm lẫn, đạt hiệu quả cao.

Ví dụ 2 trong cáo trạng CT3 - **Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**: *Hành vi gian dối của bị cáo đã khiến niềm tin bị sút mẻ, uy tín của công ti bị xói mòn nghiêm trọng.* Ví dụ này cho thấy việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ, hình ảnh như “niềm tin bị sút mẻ”, “uy tín bị xói mòn” gây ra sự mơ hồ, khó hiểu hơn so với diễn đạt thẳng thắn, khiến nguyên tắc cách thức bị vi phạm.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích vai trò của ngôn ngữ trong việc nâng cao trình bày logic và hợp lí trong các văn bản pháp lí. Dựa trên lí thuyết ngôn ngữ của Wittgenstein, ngôn ngữ hành động của Searle và hàm ý hợp tác của Grice, nghiên cứu áp dụng nguyên tắc và chiến

lược ngôn ngữ để xây dựng lập luận vững chắc, trình bày vấn đề pháp lý rõ ràng, nhất quán và dễ hiểu. Thông qua phân tích chi tiết 10 cáo trạng với các tội danh khác nhau, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của cấu trúc logic chặt chẽ, lựa chọn ngôn ngữ phù hợp cho hành động lời nói pháp lý, và tuân thủ nguyên tắc hợp tác về lượng, chất, quan hệ và cách thức để truyền đạt ý nghĩa rõ ràng, tránh nhầm lẫn. Đồng thời, nghiên cứu cũng lưu ý cân bằng giữa tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ chính thống và khả năng linh hoạt, sáng tạo trong sử dụng ngôn từ để đạt hiệu quả cao nhất.

Nghiên cứu vẫn còn hạn chế về phạm vi dữ liệu, chỉ tập trung vào cáo trạng và chưa đi sâu vào các văn bản pháp lý khác. Phân tích hiện tại mới ở mức định tính, chưa có đánh giá định lượng chi tiết về mối tương quan giữa sử dụng ngôn ngữ và tính hiệu quả của lập luận pháp lý. Tương lai, nghiên cứu cần mở rộng phạm vi dữ liệu và áp dụng phương pháp định lượng để đánh giá sâu hơn, góp phần làm sáng tỏ mối liên hệ giữa ngôn ngữ và lập luận logic, hợp lý trong môi trường pháp lý.

Tóm lại, nghiên cứu này mang lại góc nhìn mới về vai trò ngôn ngữ trong lập luận pháp lý, đồng thời đưa ra khuyến nghị giúp cải thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ logic, hợp lý cho luật sư và sinh viên luật, nâng cao hiệu quả hệ thống tư pháp, tăng cường tính nghiêm minh, công bằng và minh bạch trong áp dụng luật pháp.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alexy, R. (1945). Teoria de la argumentacion juridica (Theory of Legal Argumentation). *Revista Española de Derecho Constitucional*, 15(44), 307-310.
- Aristotle. (384-322 BCE). On reasoning. In J. Barnes (Ed.), *The complete works of Aristotle: The revised Oxford translation*, 1, (pp.13-70). Princeton University Press.
- Aristotle. (2004). *The art of rhetoric*. (H. C. Lawson-Tancred, Trans.). Penguin Classics. (Original work published ca. 4th century BCE)
- Atienza, M. (1951). Curso de argumentación jurídica (Course on Legal Argumentation). Trotta.
- Baghramian, M. (2023). *Language and Legal Reasoning: Finding the Balance*.
- Baurmann, M. (2022). *Linguistic Norms and Flexibility in Legal Argumentation*. Routledge
- Feteris, E. T. (2017). Fundamentals of legal argumentation: A survey of theories on the justification of judicial decisions (Vol. 1). Springer.
- Frege, G. (1879). *Begriffsschrift* [Concept writing]. Louis Nebert.
- Grice, H. P. (1975). Logic and Conversation. In P. Cole & J. L. Morgan (Eds.), *Syntax and Semantics*, 3, Speech Acts (pp. 41-58). Academic Press.
- Hintikka, J. (1929-2015). *Logikas traktäts* (A Treatise on Logic). Valters un-Rapa.
- Hoang, T. G. (2018). *Luan cu trong To tung Tu phap* [Argumentation in Judicial Proceedings]. Vietnam National University Press.

- Kant, I. (1998). *Critique of Pure Reason* (P. Guyer & A. W. Wood, Trans.). Cambridge University Press.
- Locke, J. (1975). *An Essay Concerning Human Understanding* (P. H. Nidditch, Trans.). Oxford University Press.
- MacCormick, N. (2009). *Rhetoric and the Rule of Law: A Theory of Legal Reasoning*. Oxford University Press.
- Nguyen, D. D. (2015). *Ngon ngu Phap li va Nghe thuat dien dat [Legal Language and the Art of Expression]*. National Political Publishing House.
- Perelman, C. (1984). *The New Rhetoric: A Treatise on Argumentation*. University of Notre Dame Press.
- Postema, G. J. (1949). Ethics and Rhetoric: Introduction. *Dialogue*, 49(3), 371-395.
- Schiffirin, D. (1949). *Language and Legal Discourse*. Cambridge University Press.
- Schiffirin, D. (1949). Language and the Law: Theoretical and Applied Perspectives. *The Modern Language Journal*, 83(3), 394-396.
- Searle, J. R. (1969). *Speech Acts: An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge University Press.
- Sinnott-Armstrong, W. (2021). *Think Again: How to Reason and Argue*. Penguin Random House.
- Tindale, C. W. (2007). *Fallacies and argument appraisal*. Cambridge University Press.
- Tran, N. L. (2012). *Luan cu va chung cu trong li luan Phap li [Arguments and Evidence in Legal Reasoning]*. National Political Publishing House.
- Walton, D. (1942). *Informal Logic: A Pragmatic Approach*. Cambridge University Press.
- Wittgenstein, L. (1922). *Tractatus Logico-Philosophicus*. Routledge & Kegan Paul.

**THE ROLE OF LANGUAGE IN ENSURING LOGICALITY
AND RATIONALITY IN LEGAL TEXTS**

Ly Ngoc Toan

Ho Chi Minh City University of Law, Vietnam

Corresponding author: Ly Ngoc Toan – Email: lntoan@hcmilaw.edu.vn

Received: May 15, 2024; Revised: May 23, 2024; Accepted: May 26, 2024

ABSTRACT

This article aims to identify principles and strategies for appropriate language use to ensure the logicity, consistency, and comprehensibility of legal texts while adhering to legal rules and requirements. Based on Wittgenstein's theory of logical atomism on the relation between language structure and reality, Searle's theory of speech acts on using language to perform legal acts, and Grice's cooperative principle on conveying implied meanings in communication. The article analyzes how factors such as logical structure, illocutionary force, and conversational implicature affect the logicity, consistency, and comprehensibility of legal texts. From analyzing 10 indictments of different charges, principles are proposed for using rigorous logical structure, selecting appropriate illocutionary forces for legal speech acts, and adhering to the cooperative principle for clear communication. Applying appropriate language use principles and strategies contributes to enhancing the legal system's effectiveness and increasing transparency and fairness in law construction and enforcement.

Keywords: legal language; logicity; legal speech acts; legal texts